

Số: 30 /QĐ-THCSHD

Đông Triều, ngày 16 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS HƯNG ĐẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-PGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2021"(Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ ngân sách năm 2021);

Căn cứ Quyết định số 42/QĐ-PGD&ĐT ngày 23/3/2021 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều phê duyệt điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-PGD&ĐT ngày 20/5/2021 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều phê duyệt bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 188/QĐ-PGD&ĐT ngày 13/12/2021 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 190/QĐ-PGD&ĐT ngày 14/12/2021 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí tự chủ) năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 203/QĐ-PGD&ĐT ngày 25/12/2021 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí tự chủ) năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 205/QĐ-PGD&ĐT ngày 28/12/2021 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 213/QĐ-PGD&ĐT ngày 29/12/2021 của Phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí tự chủ) năm 2021;

Căn cứ tình hình thực hiện thu - chi nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 của trường THCS Hưng Đạo.



QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của trường THCS Hưng Đạo (đính kèm biểu số 04 ngày 16/01/2022)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, Tổ trưởng tổ Văn phòng và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH, CD, TTND;
- Trang TTĐT nhà trường;
- Lưu KT.

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thắm



Đơn vị: **TRƯỜNG THCS HƯNG ĐẠO**

Chương: **622 Loại 070 Khoản 073**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 30/QĐ-THCSHD ngày 16/01/2022 của Hiệu trưởng trường THCS Hưng Đạo)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu	450.460.063	450.460.063	0	
A	Tổng số thu	450.460.063	450.460.063	0	
1	Học phí	132.300.000	132.300.000	0	
2	Tin học	44.330.000	44.330.000	0	
3	Nước uống	13.118.000	13.118.000	0	
4	BHYT tự nguyện	221.265.000	221.265.000	0	
5	Tiền CSSK ban đầu	17.852.063	17.852.063	0	
6	Trông xe	21.595.000	21.595.000	0	
B	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	20.490.707	20.490.707	0	
1	Học phí	4.529.700	4.529.700	0	
2	Tin học	12.008.787	12.008.787	0	
3	Nước uống	4.000	4.000	0	
4	BHYT tự nguyện	-	-	0	
5	Tiền CSSK ban đầu	3.948.220	3.948.220	0	
6	Trông xe	-	-	0	
C	Chi từ nguồn thu được để lại	470.920.597	470.920.597	0	
1	Học phí	136.829.700	136.829.700	0	
2	Tin học	56.338.787	56.338.787	0	
3	Nước uống	13.122.000	13.122.000	0	
4	BHYT tự nguyện	221.265.000	221.265.000	0	
5	Tiền CSSK ban đầu	21.770.110	21.770.110	0	
6	Trông xe	21.595.000	21.595.000	0	
D	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	30.173	30.173	0	
1	Học phí	-	-	0	
2	Tin học	-	-	0	
3	Nước uống	-	-	0	
4	BHYT tự nguyện	-	-	0	
5	Tiền CSSK ban đầu	30.173	30.173	0	
6	Trông xe	-	-	0	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			0	
1	Chi thường xuyên			0	
a	Chi thanh toán có nhân	2.737.159.000	2.737.159.000	0	



ĐV tính: Đồng

	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	727.812.836	727.812.836	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	11.175.000	11.175.000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2.580.000	2.580.000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	412.684.379	412.684.379	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	110.304.000	110.304.000	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	719.030.392	719.030.392	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	70.619.225	70.619.225	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	109.114.500	109.114.500	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	122.545.808	122.545.808	0	
	Mục 6700: Công tác phí	37.010.000	37.010.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	106.750.340	106.750.340	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	85.520.919	85.520.919	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	187.469.600	187.469.600	0	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	5.600.000	5.600.000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	5.600.000	5.600.000	0	
	Tiểu mục 7050: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.600.000	5.600.000	0	
d	Các khoản chi khác	64.891.600	64.891.600	0	
	Mục 7750: Chi khác	64.891.600	64.891.600	0	
2	Chi không thường xuyên	277.323.200	277.323.200	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	77.159.200	77.159.200	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	62.559.200	62.559.200	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	14.600.000	14.600.000	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	200.164.000	200.164.000	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	115.700.000	115.700.000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	67.500.000	67.500.000	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	9.000.000	9.000.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	7.964.000	7.964.000	0	



Trần Thị Thẩm